

Số: /2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng  
phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài  
nguyên nước; xả thải vào nguồn nước<sup>1</sup> và hành nghề khoan  
nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện**

-----

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020<sup>2</sup>;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí

---

<sup>1</sup> Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 270/2016/TT-BTC.

<sup>2</sup> Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 270/2016/TT-BTC.

thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; ~~phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do cơ quan trong ương thực hiện thẩm định, theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.~~

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định và thu phí.

## **Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác sử dụng nước biển; ~~giấy phép xả nước thải vào nguồn nước~~ và hành nghề khoan nước dưới đất.

Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định, phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước của tổ chức thu phí.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thu phí theo quy định tại Thông tư này.

## **Điều 3. Mức thu phí**

Mức thu phí thẩm định cấp phép thăm dò nước dưới đất; cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt; cấp phép khai thác sử dụng nước dưới đất; cấp phép khai thác sử dụng nước biển; ~~cấp phép xả nước thải vào nguồn nước~~ và hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 4. kê khai, thu, nộp phí**

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo *quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế* hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí thực hiện nộp phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, ~~mục~~, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

## **Điều 5. Quản lý và sử dụng phí**

1. Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 50% vào ngân sách nhà nước. Số tiền được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định); mức chi theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế ***Thông tư số 270/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016*** của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, ***Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016*** của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; ~~Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2016 và ***Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016*** của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).~~

3. ***Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.***

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

**BIỂU MỨC THU PHÍ**  
**Thẩm định cấp phép tham dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước,**  
**hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước**  
*(kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày tháng năm 2021*  
*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

-----

| <b>Số TT</b> | <b>Tên công việc</b>   | <b>Mức phí (đồng/hồ sơ)</b> |
|--------------|--|-----------------------------|
| <b>1</b>     | <b>Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất</b>   |                             |
| a            | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                               | 7.600.000                   |
| b            | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                              | 10.600.000                  |
| c            | Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                   | 14.000.000                  |
| d            | Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 16.400.000                  |
| <b>2</b>     | <b>Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>  |                             |
| a            | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                     | 9.400.000                   |
| b            | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                    | 12.000.000                  |
| c            | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                         | 14.400.000                  |
| d            | Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 17.000.000                  |
| <b>3</b>     | <b>Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất</b>  |                             |
| a            | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 8.000.000                   |
| b            | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | 11.200.000                  |
| c            | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm      | 15.000.000                  |
| d            | Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 18.400.000                  |
| <b>4</b>     | <b>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn</b>   | 3.000.000                   |
| <b>5</b>     | <b>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt</b>  |                             |

| Số TT    | Tên công việc   | Mức phí (đồng/hồ sơ) |
|----------|---|----------------------|
| a        | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 2 m <sup>3</sup> /giây đến dưới 10 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất từ 2.000 kw đến dưới 10.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm | 12.800.000           |
| b        | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 10 m <sup>3</sup> /giây đến 50 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất từ 10.000 kw đến 20.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến 200.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm             | 18.000.000           |
| c        | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng trên 50 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất trên 20.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 23.400.000           |
| d        | Đề án, báo cáo khai thác nước mặt với công trình quan trọng quốc gia  | 28.800.000           |
| <b>6</b> | <b>Thẩm định đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển</b>   |                      |
| a        | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 12.800.000           |
| b        | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 500.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 18.000.000           |
| c        | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 1.000.000 đến 2.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 23.400.000           |
| d        | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng trên 2.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 28.800.000           |
| <b>7</b> | <b>Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước</b>   |                      |
| a        | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 17.000.000           |
| b        | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 23.200.000           |
| e        | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 29.200.000           |
| đ        | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả trên 30.000m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 35.400.000           |
| <b>8</b> | <b>Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản</b>   | -                    |
| a        | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 30.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 16.800.000           |
| b        | Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 100.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm  | 21.000.000           |

| Số TT | Tên công việc  | Mức phí (đồng/hồ sơ) |
|-------|--|----------------------|
| e     | <del>Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm</del>                                      | 25.200.000           |
| đ     | <del>Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả trên 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm</del>   | 30.000.000           |
| 7 9   | <b>Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước</b> | 50% mức thu trên     |
| 8 10  | <b>Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất</b>                   | 30% mức thu trên     |

Ghi chú:

a) Tại điểm 5 và điểm 6 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp chưa có công trình khai thác; thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt áp dụng đối với trường hợp đã có công trình khai thác.

b) Tại điểm 7 và điểm 8 Biểu nêu trên: ~~Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước áp dụng đối với trường hợp chưa xả nước thải; thẩm định báo cáo hiện trạng xả nước thải áp dụng đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước.~~

-----